Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Châu Tuấn	Chủ tịch
Ông Lương Hữu Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Hương	Thành viên
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên
Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Hữu Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc
Ông Phan Quốc Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám Đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Lương Hữu Hưng
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0496 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hòa Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo các thông báo truy thu tiền từ Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty phải trả bổ sung tiền thuê đất cho các năm từ 2011 đến 2015 với số tiền là 22,6 tỷ đồng và các năm từ 2021 đến 2022 với số tiền là 19,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty đã đệ trình lên Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để xử lý vấn đề này vì không đồng ý với các thông báo nêu trên và đang chờ kết luận cuối cùng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận của Tòa án về vấn đề này. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về nghĩa vụ phải trả của Công ty liên quan tới số tiền thuê đất cần phải nộp cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 15 tháng 02 năm 2022 cũng đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề tiền thuê đất này.

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 3 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Đức Tiến Mẫn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4748-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**158.455.354.255**	**143.333.669.646**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**13.475.733.872**	**3.439.084.615**
1.	Tiền	111		13.475.733.872	3.439.084.615
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**108.044.441.757**	**113.785.932.621**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	119.552.717.639	121.816.771.768
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.433.933.934	4.776.605.343
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.245.178.518	3.184.467.127
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(16.187.388.334)	(15.991.911.617)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**30.971.062.547**	**23.683.280.140**
1.	Hàng tồn kho	141		30.971.062.547	23.683.280.140
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.964.116.079**	**2.425.372.270**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.256.111.931	739.634.735
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.298.190.333	1.685.737.535
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	409.813.815	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**56.169.142.657**	**61.799.399.607**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**54.967.952.237**	**59.618.527.804**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	54.147.745.697	58.681.881.575
	- Nguyên giá	*222*		*287.655.155.994*	287.134.638.731
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(233.507.410.297)*	(228.452.757.156)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	820.206.540	936.646.229
	- Nguyên giá	*228*		*4.166.531.424*	4.166.531.424
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.346.324.884)*	(3.229.885.195)
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**471.500.000**	**471.500.000**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.500.000	471.500.000
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**729.690.420**	**1.709.371.803**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	729.690.420	1.709.371.803
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**214.624.496.912**	**205.133.069.253**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**49.563.549.766**	**46.581.501.444**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**49.563.549.766**	**46.581.501.444**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	27.663.798.842	21.221.175.765
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	6.000.000.000	3.000.542.160
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.549.488	408.699.636
4.	Phải trả người lao động	314		14.104.084.845	14.196.280.539
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		344.101.647	830.181.394
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		215.080.000	58.409.091
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.224.934.944	1.337.221.220
8.	Vay ngắn hạn	320		-	5.528.991.639
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**165.060.947.146**	**158.551.567.809**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**16**	**165.060.947.146**	**158.551.567.809**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		128.530.520.000	128.530.520.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.678.400.100
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.421.181.160	911.801.823
	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		(256.218.302)	(14.966.246.862)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		7.677.399.462	15.878.048.685
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**214.624.496.912**	**205.133.069.253**

Trần Thị Hoàng Diệu	**Nguyễn Nguyên Quốc Vũ**	**Lương Hữu Hưng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**551.629.841.531**	**495.030.199.682**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**18**	**551.629.841.531**	**495.030.199.682**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	491.469.180.255	440.859.756.277
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**60.160.661.276**	**54.170.443.405**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		137.637.254	115.797.812
6.	Chi phí tài chính	22	21	2.533.687.650	2.412.133.968
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.452.371.954*	*2.387.153.568*
7.	Chi phí bán hàng	25	22	6.378.342.618	6.092.384.751
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	41.645.197.739	38.514.999.627
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**9.741.070.523**	**7.266.722.871**
10.	Thu nhập khác	31		115.368.337	9.597.930.165
11.	Chi phí khác	32		153.223.728	43.361.324
12.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(37.855.391)**	**9.554.568.841**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**9.703.215.132**	**16.821.291.712**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	2.025.815.670	943.243.027
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**7.677.399.462**	**15.878.048.685**
16.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**24**	597	1.144

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Trần Thị Hoàng Diệu	**Nguyễn Nguyên Quốc Vũ**	**Lương Hữu Hưng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị : VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***9.703.215.132***	***16.821.291.712***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	8.622.999.358	8.360.963.530
	Các khoản dự phòng	03	195.476.717	(6.540.845)
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	24.922.277
	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	37.154.286	(9.526.826.943)
	Chi phí lãi vay	06	2.452.371.954	2.387.153.568
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***21.011.217.447***	***18.060.963.299***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	4.523.747.534	(57.667.831.517)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.287.782.407)	1.060.710.803
	Thay đổi các khoản phải trả	11	8.556.071.939	(7.998.943.802)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.536.795.813)	1.755.957.788
	Tiền lãi vay đã trả	14	(2.452.371.954)	(2.383.750.883)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.833.174.361)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***19.980.912.385***	***(47.172.894.312)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.490.910.190)	(969.053.793)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	31.818.182	9.436.997.437
3.	Tiền thu lãi tiền gửi	27	48.742.169	115.739.689
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(4.410.349.839)***	***8.583.683.333***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	19.740.917.191	271.302.265.292
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.269.908.830)	(265.773.273.653)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(4.921.650)	(17.999.840)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(5.533.913.289)***	***5.510.991.799***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**10.036.649.257**	**(33.078.219.180)**
	Tiền đầu năm	**60**	**3.439.084.615**	**36.517.303.795**
	Tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**13.475.733.872**	**3.439.084.615**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Trần Thị Hoàng Diệu	**Nguyễn Nguyên Quốc Vũ**	**Lương Hữu Hưng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 277 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 264 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh trực thuộc:
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh;

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và đã được trình bày lại như đã nêu tại Thuyết minh số 27.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 26
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Tài sản khác	8 - 20

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính, tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm hoặc phân bổ theo sản lượng sản xuất.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc của bảng cân đối kế toán, và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	214.946.827	424.203.531
Tiền gửi ngân hàng	13.260.787.045	3.014.881.084
	13.475.733.872	**3.439.084.615**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	1.880.373.840	9.397.429.751
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Cty TNHH ĐT SX Phúc Thịnh	12.403.192.428	5.722.823.410
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	19.117.888.000	15.338.506.670
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	21.282.587.000	16.022.494.315
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	26.721.007.673	30.157.051.300
Các đối tượng khác	26.524.213.064	33.555.010.688
	119.552.717.639	**121.816.771.768**
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)*	**72.551.177.119**	**80.495.295.124**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	1.353.078.584
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	537.470.398	1.493.178.643
Tạm ứng	158.277.525	277.222.400
Các khoản phải thu khác	196.352.011	60.987.500
	2.245.178.518	**3.184.467.127**

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			
	VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	-	11.623.455.634	Trên 3 năm
Công ty Cổ Phần Đầu tư Nội Bài	1.365.210.205	-	1.365.210.205	Trên 3 năm
Các đối tượng khách hàng khác	2.845.835.011	1.000.191.100	1.845.643.911	Từ 3-6 tháng
Khoản bồi thường từ nhân viên	1.353.078.584	-	1.353.078.584	Trên 3 năm
	17.187.579.434	**1.000.191.100**	**16.187.388.334**	

	Số đầu năm			
	VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	-	11.623.455.634	Trên 3 năm
Công ty Cổ Phần Đầu tư Nội Bài	1.365.210.205	-	1.365.210.205	Trên 3 năm
Các đối tượng khách hàng khác	1.971.072.694	320.905.500	1.650.167.194	Dưới 3 tháng
Khoản bồi thường từ nhân viên	1.353.078.584	-	1.353.078.584	Trên 3 năm
	16.312.817.117	**320.905.500**	**15.991.911.617**	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.565.601.783	12.461.923.636
Công cụ, dụng cụ	784.574.458	490.170.940
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.474.231.679	3.665.060.161
Thành phẩm	9.146.654.627	7.066.125.403
	30.971.062.547	**23.683.280.140**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	134.130.521
Chi phí trả trước bao bì	-	94.855.155
Chi phí trả trước nhiên liệu	56.859.737	52.786.100
Sửa chữa tài sản cố định	2.982.379.971	-
Chi phí khác	216.872.223	457.862.959
	3.256.111.931	**739.634.735**
Dài hạn		
Sửa chữa tài sản cố định	729.690.420	1.709.371.803
	729.690.420	**1.709.371.803**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**154.999.927.342**	**116.160.463.694**	**12.513.721.104**	**2.787.984.155**	**672.542.436**	**287.134.638.731**
(Trình bày lại)						
Tăng trong năm	3.515.195.428	397.000.000	-	177.943.000	-	4.090.138.428
Thanh lý, nhượng bán	(3.335.849.821)	(233.771.344)	-	-	-	(3.569.621.165)
Số dư cuối năm	155.179.272.949	116.323.692.350	12.513.721.104	2.965.927.155	672.542.436	287.655.155.994
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**107.610.482.175**	**106.147.503.482**	**12.107.352.573**	**1.914.876.490**	**672.542.436**	**228.452.757.156**
(Trình bày lại)						
Khấu hao trong năm	5.634.224.666	2.596.137.415	129.597.432	146.600.156	-	8.506.559.669
Thanh lý, nhượng bán	(3.218.135.184)	(233.771.344)				(3.451.906.528)
Số dư cuối năm	110.026.571.657	108.509.869.553	12.236.950.005	2.061.476.646	672.542.436	233.507.410.297
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**47.389.445.167**	**10.012.960.212**	**406.368.531**	**873.107.665**	**-**	**58.681.881.575**
(Trình bày lại)						
Số dư cuối năm	**45.152.701.292**	**7.813.822.797**	**276.771.099**	**904.450.509**	**-**	**54.147.745.697**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 157.776.949.874 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 154.159.554.954 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và cuối năm	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**2.173.493.494**	**774.391.701**	**282.000.000**	**3.229.885.195**
Khấu hao trong năm	109.709.013	6.730.676	-	116.439.689
Số dư cuối năm	**2.283.202.507**	**781.122.377**	**282.000.000**	**3.346.324.884**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**929.915.553**	**6.730.676**	**-**	**936.646.229**
Số dư cuối năm	**820.206.540**	**-**	**-**	**820.206.540**

Nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.792.259.297 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.506.430.496 đồng).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	24.265.104.195	13.054.492.828
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hy	-	3.145.736.000
Phải trả khách hàng khác	3.398.694.647	5.020.946.937
	27.663.798.842	**21.221.175.765**
Trong đó		
Phải trả cho các bên liên quan	**24.265.104.195**	**13.054.492.828**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)		

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT (Bên liên quan)	6.000.000.000	3.000.000.000
Khác	-	542.160
	6.000.000.000	**3.000.542.160**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Công ty như sau:

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5,693,757,171	5,691,218,281	2,538,890
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397,544,876	2,025,815,670	2,833,174,361	(409,813,815)
Thuế thu nhập cá nhân	11,154,760	207,786,251	209,930,413	9,010,598
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,834,814,216	1,834,814,216	-
	408,699,636	**9,762,173,308**	**10,569,137,271**	**(398,264,327)**
Trong đó				
Số thuế phải nộp	*408,699,636*			*11.549.488*
Số thuế phải thu	-			*409.813.815*

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm phải nộp	60.260.299	132.991.539
Cổ tức phải trả	559.991.535	564.913.185
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	565.255.600	592.535.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.427.510	46.780.896
	1.224.934.944	**1.337.221.220**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần số 9, vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đầu tư	
			Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08	97.781.620.000	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	8.387.380.000	6,53	8.387.380.000	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.594.590.000	2,80	3.594.590.000	3.594.590.000
Các cổ đông khác	18.766.930.000	14,60	18.766.930.000	18.766.930.000
	128.530.520.000	**100**	**128.530.520.000**	**128.530.520.000**

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		-
Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**128.530.520.000**	**21.678.400.100**	**7.430.845.886**	**(14.966.246.862)**	142.673.519.124
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.878.048.685	15.878.048.685
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	**128.530.520.000**	**21.678.400.100**	**7.430.845.886**	**911.801.823**	**158.551.567.809**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.677.399.462	7.677.399.462
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	(1.168.020.125)	(1.168.020.125)
Số dư cuối năm nay	**128.530.520.000**	**21.678.400.100**	**7.430.845.886**	**7.421.181.160**	**165.060.947.146**

(*) Công ty tiến hành trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ Khen thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 48/NQ-CPHV ngày 21 tháng 4 năm 2022 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ ("Đô la Mỹ")	72.867,95	3.325,67
Vật tư, hàng hóa giữ hộ ("kg")	329.159	1.279.799
-Nguyên liệu thuốc lá gia công ("kg")	59.400	1.279.799
-Hàng gửi kho của khách hàng ("kg")	269.759	

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán nguyên liệu	258.165.480.701	192.434.641.050
Doanh thu bán thành phẩm	158.778.101.350	177.805.023.940
Doanh thu bán xuất khẩu	9.371.514.222	30.478.416.905
Doanh thu gia công	55.467.207.064	50.149.312.384
Doanh thu vật tư	43.381.976.825	16.401.487.140
Doanh thu khác	26.465.561.369	27.761.318.263
	551.629.841.531	**495.030.199.682**
Doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)*	**464.810.408.339**	**421.898.994.764**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu	246.521.697.282	184.287.159.846
Giá vốn thành phẩm	141.981.099.854	163.586.876.192
Giá vốn xuất khẩu	6.759.592.903	12.098.867.541
Giá vốn gia công	45.315.497.709	42.390.633.552
Giá vốn vật tư	41.349.404.459	28.357.699.468
Giá vốn khác	9.541.888.048	10.138.519.678
	491.469.180.255	**440.859.756.277**

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.498.900.204	584.459.381.172
Chi phí nhân công	49.611.592.331	48.313.678.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.622.999.358	8.280.646.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.772.996.724	27.731.380.689
Chi phí khác	13.157.486.577	9.182.427.359
	505.663.975.194	**677.967.514.537**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.452.371.954	2.387.153.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.315.696	24.980.400
	2.533.687.650	**2.412.133.968**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	19.543.126.969	20.268.802.860
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.746.347.120	4.687.475.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	596.191.050	442.671.988
Chi phí dự phòng	195.476.717	267.407.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.757.484.377	3.930.511.743
Chi phí khác	12.806.571.506	8.918.130.161
	41.645.197.739	**38.514.999.627**
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	113.669.604	106.302.049
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.035.035.264	1.666.770.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.611.429.242	1.296.948.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.618.066.598	3.015.151.668
Chi phí khác bằng tiền	141.910	7.212.182
	6.378.342.618	**6.092.384.751**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.703.215.132	16.821.291.712
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*425.863.220*	*528.000.000*
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	*(263.019.694)*
Chuyển lỗ	-	*(14.966.246.862)*
Lợi nhuận tính thuế trong năm hiện hành	**10.129.078.352**	**2.120.025.156**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm hiện hành	**2.025.815.670**	**424.005.031**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung (*)	-	519.237.996
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm hiện hành	**2.025.815.670**	**943.243.027**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

(*) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bộ sung căn cứ theo thông báo số 1105/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán nhà nước.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	7.677.399.462	15.878.048.685
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.168.020.125)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.677.399.462	14.710.028.560
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**597**	**1.144**

(*) Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 48/NQ-CPHV ngày 21 tháng 4 năm 2022.

	Số đã trình bày	Thay đổi	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm (VND)	15.878.048.685	-	15.878.048.685
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.168.020.125)	(1.168.020.125)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.878.048.685	(1.168.020.125)	14.710.028.560
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.853.052	-	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.235**	**(91)**	**1.144**

25. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Theo đó, Công ty phải nộp bổ sung tiền thuê đất với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng. Ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã nộp đơn khởi kiện tới tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để khởi kiện Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan tới thông báo truy thu tiền thuê đất nêu trên. Toà án tỉnh Đồng Nai đã thụ lý vụ việc theo thông báo thụ lý số 110/2021/TLST-HC ngày 07 tháng 12 năm 2021 theo trình tự tố tụng.

Đồng thời, ngày 02 tháng 6 năm 2021, Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã gửi thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK thông báo truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn năm 2021-2025 là 11,59 tỷ đồng/năm. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Công ty đã gửi công văn số 366/CPHV-TCKT tới Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai đính chính các nội dung liên quan tới các nội dung của công văn nêu trên. Cục thuế tỉnh Đồng Nai phản hồi về việc điều chỉnh đơn giá là đúng quy định và các kiến nghị của Công ty không thuộc thẩm quyền của Cục thuế.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận của Tòa án cũng như các cơ quan chức năng liên quan có thẩm quyền về vấn đề này.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh trong cùng tập đoàn
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	Công ty liên doanh trong cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	247.789.957.469	200.725.305.824
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	53.447.367.820	38.564.666.120
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	28.820.635.900	18.145.520.520
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	8.373.637.750	11.225.991.550
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.316.669.000	2.969.901.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2.400.825.200	2.513.323.950
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	26.814.890.900	17.976.314.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	26.703.491.300	60.138.684.800
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	56.133.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	113.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	64.086.800.000	69.526.286.000
	464.810.408.339	**421.898.994.764**
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	3.327.929.600	1.537.341.700
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	150.040.220	145.363.020
Công ty Thương mại Miền Nam	15.564.000	6.479.091
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	25.349.549.890	15.640.778.100
	28.843.083.710	**17.329.961.911**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	87.574.306	91.898.840
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	19.117.888.000	15.338.506.670
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.400.000.000	7.476.552.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	21.282.587.000	16.022.494.315
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	2.011.361.748
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	26.721.007.673	30.157.051.300
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	1.880.373.840	9.397.429.751
Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Thuốc lá	61.746.300	-
	72.551.177.119	**80.495.295.124**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	24.265.104.195	13.054.492.828
	24.265.104.195	**13.054.492.828**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	6.000.000.000	3.000.000.000

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		
Châu Tuấn	135.187.000	124.500.000
Đinh Tiến Lộc	98.524.000	100.500.000
Nguyễn Diệu Hương	98.524.000	98.500.000
Ban Giám đốc		
Lương Hữu Hưng	533.899.777	559.929.214
Nguyễn Đức Lượng	467.816.682	466.203.239
Phan Quốc Toàn	461.452.985	431.872.310
Đặng Thị Thu Thảo	7.552.000	157.424.000
Ban kiểm soát		
Đào Xuân Lập	430.667.165	444.413.738
Lê Hoàn Vũ	66.929.000	58.500.000
Nguyễn Hữu Hồng Sơn	66.593.000	71.500.000
Phạm Nguyên Bình	5.664.000	19.000.000
Kế toán trưởng		
Nguyễn Nguyên Quốc Vũ	319.727.661	-
Tổng cộng	**2.692.537.270**	**2.532.342.501**

27. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ Thông báo kết quả Kiểm toán số 1105/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu liên quan nên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã trình bày) VND	Số điều chỉnh VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	121.693.120	121.693.120	-
Tài sản cố định hữu hình	221	58.192.943.606	488.937.969	58.681.881.575
- Nguyên giá	222	286.565.384.181	569.254.550	287.134.638.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(228.372.440.575)	-80.316.581	(228.452.757.156)
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.935.290.078	-225.918.275	1.709.371.803
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.154.760	397.544.876	408.699.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.168.020.125	-256.218.302	911.801.823

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã trình bày)	Số điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	441.122.775.971	(263.019.694)	440.859.756.277
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	424.005.031	519.237.996	943.243.027
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16.134.266.987	256.218.302	15.878.048.685
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.255	(111)	1.144

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã trình bày)	Số điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**16.558.272.018**	**263.019.694**	**16.821.291.712**
Thay đổi các khoản phải trả	11	(7.429.689.252)	(569.254.550)	(7.998.943.802)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.530.039.513	225.918.275	1.755.957.788

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm năm bao gồm 400.771.762 đồng, là số tiền dùng để ứng trước mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Trần Thị Hoàng Diệu	**Nguyễn Nguyên Quốc Vũ**	**Lương Hữu Hưng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 3 năm 2023